

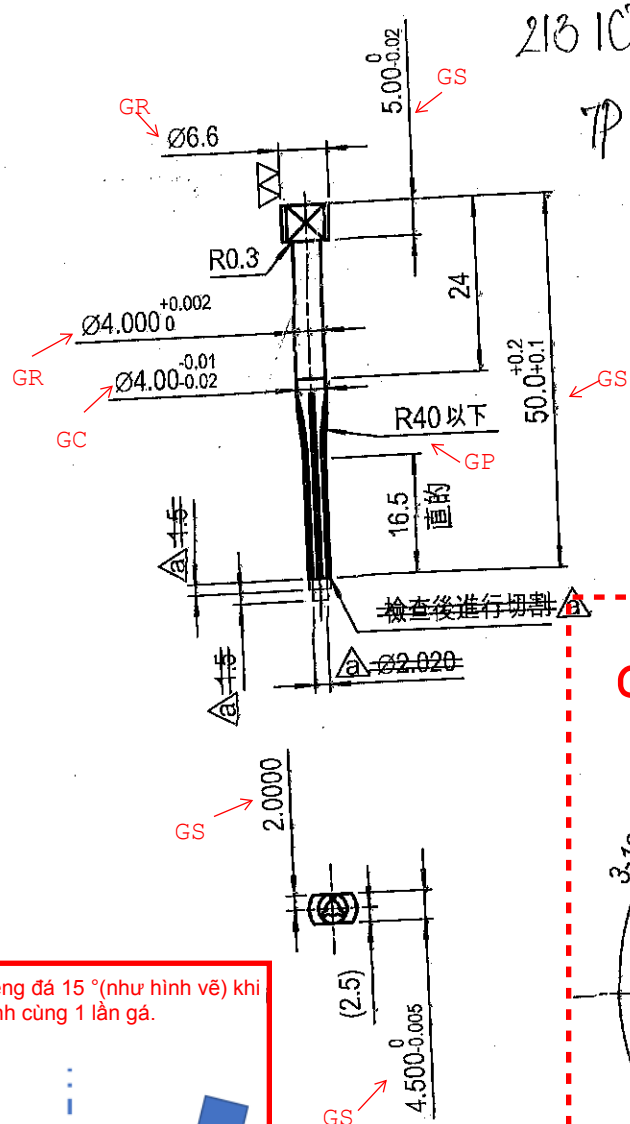
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF. NO.	DWN.	CHKD.
init.					
a	2011/11/24	この部分を取り消します	VNM-11-11-561	Wu_Chin_Wuu	Chang_Fu_Rung
b	2014/10/22	CAD化と註記追加	T-VNM-11-11-561	Wu_Chin_Wuu	Chang_Fu_Rung

CUTTING TOLERANCE			
0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
0.0	± 0.1	0.00 -0	+0 -0
0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
		0.0 -0	+0.1 -0

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED

FINISH MARKS

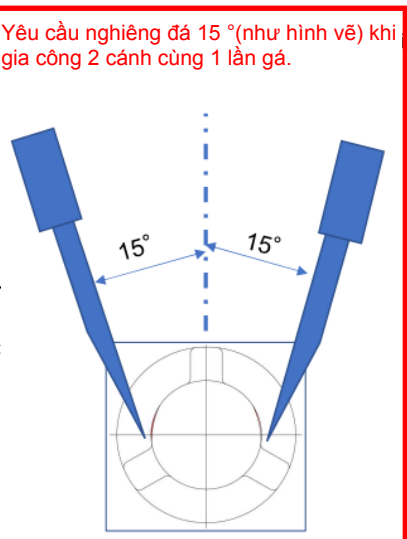
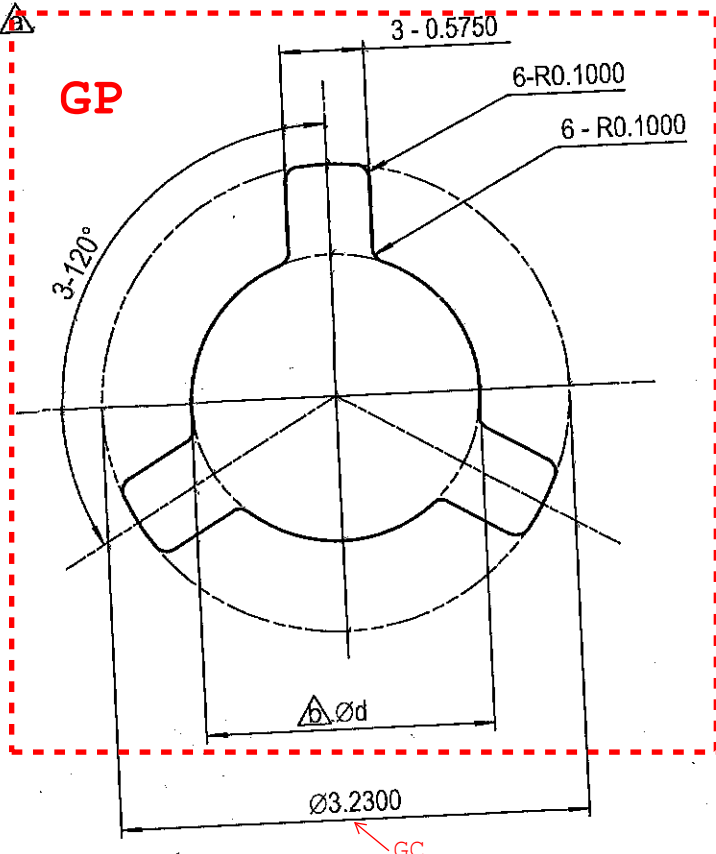
G
▽▽ (▽▽)



△ 註記

d	SNO	備註	數量
$\phi 1.995^{+0.005}_{+0}$	S262018		7
$\phi 1.9900$	S932197	VNM限定 任金材 新日鉄材	7

(20:1) 切刃部形状詳細



Yêu cầu nghiêng đá 15° (như hình vẽ) khi gia công 2 cánh cùng 1 lần gá.

BTP S883064

DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
Wu_Chin_Wuu	Chang_Fu_Rung	部品図	内径抜きパンチ
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING	INSIDE BLANKING PUNCH
HRC $0^\circ \sim 0^\circ$		部品図	内径穿孔冲頭
MATERIAL	DATE	部品図	内孔穿孔冲头
WC(D25/HIP)	2012/04/24	SCALE	DWG.No.
		1:1	S262018

MABUCHI MOTOR CO., LTD.

414.1090347

SNO: S262018	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
	GR:70 GS:40 GC:35 GP:300 KT